

## **Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 61

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cốp pa và các sản phẩm phụ sau cốp pa; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Quyền Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tôn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trần Huy Hà	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Quyền Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Cung ứng	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	từ ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	đến ngày 28 tháng 10 năm 2019

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 2 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

Số tham chiếu: 61248763/21481888-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.977.136.974.892</b>	<b>4.876.805.195.380</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>445.934.753.888</b>	<b>276.506.697.442</b>
111	1. Tiền		195.934.753.888	276.506.697.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>134.059.100.004</b>	<b>45.012.800.004</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	34.066.022.500	15.022.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(6.922.496)	(2.222.496)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	100.000.000.000	45.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.584.762.638.214</b>	<b>3.391.335.155.624</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.497.039.674.052	1.256.490.697.164
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.714.937.253.170	1.211.622.236.247
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	185.766.136.417	124.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.200.616.345.953	815.386.044.645
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(13.596.771.378)	(16.163.822.432)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>690.515.696.838</b>	<b>1.098.141.094.051</b>
141	1. Hàng tồn kho		690.790.566.110	1.115.454.620.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(274.869.272)	(17.313.526.755)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>121.864.785.948</b>	<b>65.809.448.259</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	112.882.014.734	56.826.677.045
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.982.771.214	8.982.771.214



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.406.151.596.516</b>	<b>12.070.997.104.848</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>54.657.512.892</b>	<b>58.976.154.002</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	15.500.222.000	20.722.680.610
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	39.157.290.892	38.253.473.392
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>620.371.897.201</b>	<b>623.783.511.518</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	542.624.811.087	552.001.595.182
222	Nguyên giá		2.201.165.436.988	2.187.532.975.556
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.658.540.625.901)	(1.635.531.380.374)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	11.488.965.050	-
225	Nguyên giá		11.587.378.400	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(98.413.350)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	66.258.121.064	71.781.916.336
228	Nguyên giá		92.566.119.973	92.566.119.973
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.307.998.909)	(20.784.203.637)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>147.505.530.209</b>	<b>157.234.743.426</b>
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	179.231.206.174
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(20.486.211.057)	(21.996.462.748)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>64.332.417.302</b>	<b>51.641.103.470</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	64.332.417.302	51.641.103.470
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>17</b>	<b>11.361.524.267.945</b>	<b>11.005.658.160.140</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	10.956.546.221.985	10.956.546.221.985
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	391.920.900.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	27.504.268.445	36.804.268.445
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(24.447.122.485)	(19.271.530.290)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	10.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>157.759.970.967</b>	<b>173.703.432.292</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	152.452.080.831	167.969.672.807
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	5.307.890.136	5.733.759.485
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>18.383.288.571.408</b>	<b>16.947.802.300.228</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.909.037.977.220</b>	<b>5.339.830.043.141</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.199.056.181.418</b>	<b>4.614.437.435.790</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	597.768.393.407	192.684.834.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	111.100.403.051	19.560.931.969
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	53.022.733.080	84.162.747.282
314	4. Phải trả người lao động		1.102.833.796	6.800.725.986
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	76.917.724.554	82.782.704.254
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	13.189.991.104	13.542.041.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	134.925.386.586	249.402.038.685
320	8. Vay ngắn hạn	24	3.129.862.785.108	3.861.031.969.987
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	81.165.930.732	104.469.441.147
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>709.981.795.802</b>	<b>725.392.607.351</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	16.552.013.802	11.671.251.175
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.433.958.008	6.433.881.960
338	3. Vay dài hạn	24	686.995.823.992	707.287.474.216
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>25</b>	<b>13.474.250.594.188</b>	<b>11.607.972.257.087</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>13.474.250.594.188</b>	<b>11.607.972.257.087</b>
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.243.045.915.565
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		124.701.077.143	124.701.077.143
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		553.178.322.506	472.805.305.471
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		472.805.305.471	20.945.234.557
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		80.373.017.035	451.860.070.914
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>18.383.288.571.408</b>	<b>16.947.802.300.228</b>



Lê Văn Danh  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 2 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.412.704.728.109	2.563.484.209.494
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(3.427.042.399)	(4.289.454.415)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.409.277.685.710	2.559.194.755.079
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(3.253.835.501.585)	(2.425.370.414.424)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.442.184.125	133.824.340.655
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	326.484.998.683	399.456.386.078
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(201.959.843.612) (184.235.103.639)	(202.279.282.385) (187.928.283.517)
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(66.599.743.214)	(50.498.574.773)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(81.488.198.431)	(57.150.165.193)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.879.397.551	223.352.704.382
31	11. Thu nhập khác	30	7.707.469.925	14.405.995.216
32	12. Chi phí khác	30	(5.725.431.996)	(20.015.073.964)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	1.982.037.929	(5.609.078.748)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.861.435.480	217.743.625.634
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(42.999.957.041)	(43.108.458.915)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(425.869.349)	(984.774.797)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		90.435.609.090	173.650.391.922

  
Lê Văn Danh  
Người lập

  
Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>133.861.435.480</b>	<b>217.743.625.634</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14, 15	35.324.794.182	69.106.598.179
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.888.110.413	(28.706.600.520)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.344.559.386)	(2.590.782.532)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(317.052.790.175)	(380.598.947.511)
06	Chi phí lãi vay	28	184.235.103.639	187.928.283.517
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>37.912.094.153</b>	<b>62.882.176.767</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(643.716.683.570)	(975.093.270.845)
10	Giảm hàng tồn kho		407.350.527.941	775.831.231.879
11	Tăng các khoản phải trả		584.429.434.276	225.076.104.388
12	Tăng chi phí trả trước		(40.537.745.713)	(68.606.037.588)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(34.051.000.000)	1.662.462.990
14	Tiền lãi vay đã trả		(196.856.126.043)	(182.552.238.206)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(84.911.044.200)	(55.565.878.039)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.303.510.415)	(7.848.819.771)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.315.946.429</b>	<b>(224.214.268.425)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.437.106.068)	(39.476.755.787)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.129.605.681	359.825.403.581
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(1.298.790.050.000)	(563.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.172.023.913.583	448.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(780.341.700.000)	(7.462.795.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		187.866.740.000	430.700.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.887.123.624	37.925.912.062
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(644.661.473.180)</b>	<b>666.911.764.056</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	24.1	1.785.905.320.066	-
33	Tiền thu từ đi vay		3.310.295.200.625	3.471.604.537.418
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.074.379.283.273)	(3.521.704.333.765)
36	Cổ tức đã trả	24.2	(214.041.363.745)	(89.665.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>807.779.873.673</b>	<b>(50.189.461.547)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>169.434.346.922</b>	<b>392.508.034.084</b>
60	Tiền đầu kỳ		<b>276.506.697.442</b>	<b>56.585.754.828</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.290.476)	(9.079.630)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>445.934.753.888</b>	<b>449.084.709.282</b>



Lê Văn Danh  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngự  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam .

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 622 người (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 607 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 2 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tiền mặt	4.500.981.388	787.132.751
Tiền gửi ngân hàng	191.433.772.500	275.719.564.691
Các khoản tương đương tiền (*)	250.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>445.934.753.888</u></b>	<b><u>276.506.697.442</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn hai (2) tháng và hưởng lãi suất 5% một năm.

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>34.066.022.500</u></b>		<b><u>15.022.500</u></b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.922.496)		(2.222.496)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b><u>34.059.100.004</u></b>		<b><u>12.800.004</u></b>

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,8% một năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh ("TM") số 24.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu bên khác	1.110.604.054.898	523.571.404.571
<i>Trong đó:</i>		
- Bà Huỳnh Bửu Châu (*)	588.000.000.000	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	139.575.108.750	107.669.871.750
- Bà Châu Như Phượng	-	144.366.740.000
- Các khách hàng khác	383.028.946.148	271.534.792.821
Phải thu bên liên quan (TM số 33)	<u>386.435.619.154</u>	<u>732.919.292.593</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.497.039.674.052</b>	<b>1.256.490.697.164</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(6.295.172.657)</u>	<u>(6.494.481.848)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>1.490.744.501.395</u></b>	<b><u>1.249.996.215.316</u></b>

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng quyền mua 12.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	6.494.481.848	48.852.940.371
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	13.611.457.909
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(199.309.191)</u>	<u>(20.900.497.514)</u>
Số cuối kỳ	<u>6.295.172.657</u>	<u>41.563.900.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.714.937.253.170</b>	<b>1.211.622.236.247</b>
Trả trước cho bên khác	587.167.862.757	407.424.821.453
Trong đó:		
- Nông dân (*)	210.947.722.009	146.093.568.520
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư Vinh	112.863.089.422	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn CENC	58.984.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Lộc Phát	43.150.152.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Tuyết	-	149.976.000.000
- Các khoản trả trước khác	161.222.899.326	61.355.252.933
Trả trước cho bên liên quan (TM số 33)	1.127.769.390.413	804.197.414.794
<b>Dài hạn</b>	<b>15.500.222.000</b>	<b>20.722.680.610</b>
Trả trước cho nông dân (*)	15.500.222.000	20.722.680.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.730.437.475.170</b>	<b>1.232.344.916.857</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.426.500.865)	(3.247.451.471)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.724.010.974.305</b>	<b>1.229.097.465.386</b>

(\*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	3.247.451.471	37.679.401.032
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.179.049.394	6.562.122.774
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(18.824.679.381)
Số cuối kỳ	6.426.500.865	25.416.844.425



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
		VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.200.616.345.953</b>	<b>815.386.044.645</b>
Đặt cọc thuê đất và mua cổ phần (*)	1.070.767.971.365	668.196.960.000
Lãi phải thu	81.356.804.621	95.518.248.447
Tạm ứng cho nhân viên	33.288.355.272	35.958.800.952
Chi hộ	9.730.504.308	7.990.259.897
Phải thu ngắn hạn khác	5.472.710.387	7.721.775.349
<b>Dài hạn</b>	<b>39.157.290.892</b>	<b>38.253.473.392</b>
Đặt cọc thuê đất	39.157.290.892	36.902.991.646
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	-	<b>1.350.481.746</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.239.773.636.845</b>	<b>853.639.518.037</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(875.097.857)	(6.421.889.113)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>1.238.898.538.988</b>	<b>847.217.628.924</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)</i>	<i>1.034.768.656.089</i>	<i>710.327.011.313</i>
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>204.129.882.899</i>	<i>136.890.617.611</i>

(\*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m<sup>2</sup> thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.
- Khoản đặt cọc trị giá 343 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và số 226A/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 523 tỷ VND để thuê lô đất có diện tích 376.862 m<sup>2</sup> tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 40 năm.
- Khoản đặt cọc trị giá 54 tỷ VND theo Hợp đồng Đặt cọc Chuyển nhượng Cổ phần số 05/2019/HĐĐC/TTCBH-ĐND ký ngày 9 tháng 9 năm 2019 giữa Công ty và Bà Đặng Nhân Dung để mua 1.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Số đầu kỳ	6.421.889.113	11.173.539.339
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	7.049.335.135
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.546.791.256)	(2.075.818.133)
Số cuối kỳ	875.097.857	16.147.056.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	94.696.536.843	(274.869.272)	640.126.185.491	(17.313.526.755)
Thành phẩm	406.474.487.206	-	233.669.816.367	-
Nguyên vật liệu	103.538.806.233	-	161.648.665.813	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.762.902.892	-	47.400.798.920	-
Công cụ, dụng cụ	20.317.832.936	-	20.750.816.054	-
Hàng gửi đi bán	-	-	11.858.338.161	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>690.790.566.110</b>	<b>(274.869.272)</b>	<b>1.115.454.620.806</b>	<b>(17.313.526.755)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	17.313.526.755	1.290.212.575
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	274.869.272	29.670.494.229
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.313.526.755)	-
Số cuối kỳ	<u>274.869.272</u>	<u>30.960.706.804</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>112.882.014.734</b>	<b>56.826.677.045</b>
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	52.952.815.698	27.450.336.798
Chi phí vụ chờ kết chuyển	36.391.672.981	12.891.668.957
Khác	23.537.526.055	16.484.671.290
<b>Dài hạn</b>	<b>152.452.080.831</b>	<b>167.969.672.807</b>
Tiền thuê đất trả trước	134.534.786.663	144.046.739.650
Khác	17.917.294.168	23.922.933.157
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>265.334.095.565</b>	<b>224.796.349.852</b>



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	434.068.154.805	1.656.661.627.299	20.234.527.303	12.851.147.873	63.717.518.276	2.187.532.975.556
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	29.307.591.357	1.355.860.013	-	-	30.663.451.370
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	11.239.464.908	-	-	-	-	11.239.464.908
Thanh lý	-	(25.512.228.007)	(2.758.226.839)	-	-	(28.270.454.846)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	445.307.619.713	1.660.456.990.649	18.832.160.477	12.851.147.873	63.717.518.276	2.201.165.436.988
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	23.994.699.308	158.049.783.374	8.608.710.496	4.603.828.924	58.405.330.530	253.662.352.632
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	205.226.366.218	1.353.950.830.015	10.344.170.012	6.796.779.577	59.213.234.552	1.635.531.380.374
Khấu hao trong năm	5.851.188.145	19.522.826.149	673.961.587	415.259.239	138.163.285	26.601.398.405
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	4.611.438.846	-	-	-	-	4.611.438.846
Thanh lý	-	(7.459.541.410)	(744.050.314)	-	-	(8.203.591.724)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	215.688.993.209	1.366.014.114.754	10.274.081.285	7.212.038.816	59.351.397.837	1.658.540.625.901
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	228.841.788.587	302.710.797.284	9.890.357.291	6.054.368.296	4.504.283.724	552.001.595.182
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	229.618.626.504	294.442.875.895	8.558.079.192	5.639.109.057	4.366.120.439	542.624.811.087
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	104.394.115.338	288.606.628.674	1.216.920.779	245.171.530	-	394.462.836.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-
Mua mới	<u>11.587.378.400</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>11.587.378.400</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-
Khấu hao trong kỳ	<u>98.413.350</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>98.413.350</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>11.488.965.050</u>

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>77.679.385.251</u>	<u>14.886.734.722</u>	<u>92.566.119.973</u>
<i>Trong đó:</i> <i>Đã hao mòn hết</i>	<i>1.610.377.636</i>	<i>4.269.022.150</i>	<i>5.879.399.786</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	10.312.423.301	10.471.780.336	20.784.203.637
Hao mòn trong kỳ	<u>4.620.635.055</u>	<u>903.160.217</u>	<u>5.523.795.272</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>14.933.058.356</u>	<u>11.374.940.553</u>	<u>26.307.998.909</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>67.366.961.950</u>	<u>4.414.954.386</u>	<u>71.781.916.336</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>62.746.326.895</u>	<u>3.511.794.169</u>	<u>66.258.121.064</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	149.934.783.174	29.296.423.000	179.231.206.174
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	<u>(11.239.464.908)</u>	-	<u>(11.239.464.908)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	16.040.861.139	5.955.601.609	21.996.462.748
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	2.805.814.999	295.372.156	3.101.187.155
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	<u>(4.611.438.846)</u>	-	<u>(4.611.438.846)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>14.235.237.292</u>	<u>6.250.973.765</u>	<u>20.486.211.057</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>133.893.922.035</u>	<u>23.340.821.391</u>	<u>157.234.743.426</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>124.460.080.974</u>	<u>23.045.449.235</u>	<u>147.505.530.209</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)</i>	124.068.150.969	23.043.843.955	147.111.994.924

**Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	9.612.352.926	8.464.880.962
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	2.151.557.554	1.885.643.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự án sây bã mía	39.500.882.612	31.182.337.499
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	9.188.282.907	8.831.213.530
Dự án cải tạo cảnh quan	6.172.618.193	6.172.618.193
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	5.812.144.501	3.046.005.159
Khác	3.658.489.089	2.408.929.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>64.332.417.302</u></b>	<b><u>51.641.103.470</u></b>

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 528.584.015 VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	10.956.546.221.985	10.956.546.221.985
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	391.920.900.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	27.504.268.445	36.804.268.445
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	10.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.385.971.390.430</u></b>	<b><u>11.024.929.690.430</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(24.447.122.485)</u>	<u>(19.271.530.290)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>11.361.524.267.945</u></b>	<b><u>11.005.658.160.140</u></b>

(\*) Đây là các khoản trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn ba (3) năm và hưởng lãi suất 5,3% một năm.



# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	532.109.999.975	100,00	19,00	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	269.779.200.000	100,00	94,94	269.779.200.000	100,00	94,94

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây làm sẵn; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	61.228.783.200	58,59	61.228.783.200	58,59
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	22.196.662.710	100,00	22.196.662.710	100,00



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
			Giá gốc đầu tư quyết (*) (VND)	% quyền biểu % sở hữu	Giá gốc đầu tư quyết (*) (VND)	% quyền biểu % sở hữu
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	15.120.000.000	100,00	15.120.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thực uống	Đang hoạt động	1.200.000.000	100,00	1.200.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>10.956.546.221.985</b>		<b>10.956.546.221.985</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(23.705.906.151)		(18.072.941.729)	
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>			<b>10.932.840.315.834</b>		<b>10.938.473.280.256</b>	

(\*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (*)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	31.579.200.000	20,10	31.579.200.000	20,10
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>391.920.900.000</b>		<b>31.579.200.000</b>	

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc mua 2.089.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định từ các bên liên quan (TM số 33).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	20.769.852.000	6,93	36.069.852.000	12,03
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	6.000.000.000	0,2	-	-
Đầu tư dài hạn khác	734.416.445		734.416.445	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.504.268.445</b>		<b>36.804.268.445</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)		(1.198.588.561)	
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>26.763.052.111</b>		<b>35.605.679.884</b>	

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả bên liên quan (TM số 33)	488.926.305.879	136.246.002.933
Phải trả bên khác	108.842.087.528	56.438.831.988
Trong đó:		
- Nông dân	46.291.193.197	30.076.067.424
- Khác	62.550.894.331	26.362.764.564
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>597.768.393.407</b>	<b>192.684.834.921</b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Bên liên quan (TM số 33)	64.797.915.338	17.014.000.000
Bên khác	46.302.487.713	2.546.931.969
Trong đó:		
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm và Bánh kẹo Phạm Nguyên	12.343.731.250	-
- Khác	33.958.756.463	2.546.931.969
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111.100.403.051</b>	<b>19.560.931.969</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

			VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.047.236.351	42.999.957.041	(84.911.044.200)	39.136.149.192
Thuế giá trị gia tăng	3.042.532.372	164.294.917.774	(153.660.719.205)	13.676.730.941
Thuế thu nhập cá nhân	72.978.559	3.798.106.016	(3.661.231.628)	209.852.947
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.162.747.282</b>	<b>211.092.980.831</b>	<b>(242.232.995.033)</b>	<b>53.022.733.080</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	14.284.725.111	26.905.747.515
Chi phí mua nguyên vật liệu	10.577.967.560	9.628.944.412
Chi phí vận chuyển	7.400.000.008	8.689.587.400
Khác	44.655.031.875	37.558.424.927
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.917.724.554</b>	<b>82.782.704.254</b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>134.925.386.586</b>	<b>249.402.038.685</b>
Chi phí được chi hộ	58.488.519.380	-
Cổ tức	11.981.684.636	215.960.456.326
Thu hộ	19.453.334.231	10.918.424.200
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	15.568.102.223	7.569.972.539
Thuê máy móc	6.240.000.000	5.460.000.000
Kỳ quỹ	1.244.106.200	1.244.106.200
Khác	21.949.639.916	8.249.079.420
<b>Dài hạn</b>	<b>6.433.958.008</b>	<b>6.433.881.960</b>
Kỳ quỹ	6.433.958.008	6.433.881.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141.359.344.594</b>	<b>255.835.920.645</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>76.661.894.528</i>	<i>168.030.655.702</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 33)</i>	<i>64.697.450.066</i>	<i>87.805.264.943</i>

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY

	Thay đổi trong năm			Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tăng	Giảm	
			Phần loại đến hạn trả	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.861.031.969.987</b>	<b>3.317.584.681.500</b>	<b>(4.078.604.516.603)</b>	<b>3.129.862.785.108</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.554.068.860.882	2.654.384.681.500	(2.685.994.295.384)	2.522.459.246.998
Vay các bên liên quan (TM số 33)	479.070.000.000	657.200.000.000	(877.312.000.000)	258.958.000.000
Vay bên khác (TM số 24.2)	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	485.883.333.333	-	(485.883.333.333)	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	50.612.967.112	-	(29.996.483.556)	48.873.967.112
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (TM số 24.4)	2.386.342.000	-	(1.193.171.000)	1.193.171.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	289.010.466.660	-	1.774.766.670	290.785.233.330
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (TM số 24.6)	-	-	-	1.593.166.668
<b>Dài hạn</b>	<b>707.287.474.216</b>	<b>9.559.000.000</b>	<b>-</b>	<b>686.995.823.992</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	121.956.074.197	-	-	93.698.590.641
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.5)	585.331.400.019	-	-	585.331.400.019
Nợ thuế tài chính (TM số 24.6)	-	9.559.000.000	-	7.965.833.332
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.568.319.444.203</b>	<b>3.327.143.681.500</b>	<b>(4.078.604.516.603)</b>	<b>3.816.858.609.100</b>

VND



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	473.687.526.868	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.099.648.864	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	496.671.317.043	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2020 đến ngày 23 tháng 5 năm 2020	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	94.570.493.873	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2020 đến ngày 15 tháng 5 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND và phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174.886.000.000 VND
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.471.819.312	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 6.600.000 USD
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	120.495.553.878	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2020 đến ngày 27 tháng 4 năm 2020	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	138.742.429.900	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	74.423.038.500	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	144.220.792.979	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 5 năm 2020	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	97.065.831.100	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2020 đến ngày 20 tháng 5 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 200.000.000.000 VND; toàn bộ hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi và cổ phiếu tại ngân hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2020	Được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.010.794.681	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2020 đến ngày 28 tháng 5 năm 2020	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.522.459.246.998</b>		
Trong đó:			
Nguyên tệ VND	2.378.238.454.019		
USD	6.270.564		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>24.2 Vay ngắn hạn bên khác</b>					
Bên cho vay	VND				
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	<u>6.000.000.000</u>	Ngày 14 tháng 2 năm 2020	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	7	Tin chấp
<b>24.3 Vay dài hạn ngân hàng</b>					
Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay		Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	60.110.809.886	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022			Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	48.913.478.042	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024			Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	22.545.000.000	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định		Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông	11.003.269.825	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến 4 tháng 12 năm 2023			Máy móc hình thành từ vốn vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>142.572.557.753</u></b>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	48.873.967.112				
Vay dài hạn	93.698.590.641				

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng chịu lãi suất thị trường.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	1.193.169.000	Ngày 10 tháng 4 năm 2020	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	4.62	Tin chấp
<b>Trong đó:</b>					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.193.169.000				

#### 24.5 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
<b>Phát hành theo mệnh giá</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (*)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.03	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu")
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10.15	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (**)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10.15	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(6.923.366.651)			
	<b>876.116.633.349</b>			

**Trong đó:**  
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả  
Vay dài hạn

289.010.466.660  
587.106.166.689



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VAY (tiếp theo)**

**24.5 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)**

(\*) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất theo các hợp đồng giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu Lào trị giá 532.109.999.975 VND.

(\*\*) *Hình thức đảm bảo*

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

**24.6 Nợ thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Đến 1 năm	1.931.229.735	338.063.067	1.593.166.668	-	-	-
Từ 1 – 5 năm	9.656.148.665	1.690.315.333	7.965.833.332	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.587.378.400</b>	<b>2.028.378.400</b>	<b>9.559.000.000</b>	-	-	-

VND

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

### 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.570.186.730.000	-	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	173.650.391.922	173.650.391.922
Trích lập quỹ	=	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(69.919.461.863)	(69.919.461.863)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(408.224.244.952)	(408.224.244.952)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.570.186.730.000	-	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	491.814.416.478	11.329.762.578.094
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Phát hành cổ phiếu (*)	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	-	37.579.758.974	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	90.435.609.090	90.435.609.090
Cổ tức bằng tiền (***)	-	-	-	-	-	(10.062.592.055)	(10.062.592.055)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	-	124.701.077.143	553.178.322.506	13.474.250.594.188



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2019/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2019. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(\*\*) Vào ngày 4 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 61.600.900 cổ phiếu quỹ cho cổ đông riêng lẻ, phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019.

(\*\*\*) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chi trả cổ tức cho CPUĐCTCĐ với giá trị là 10.062.592.055 VND phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Cũng vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoặc bằng tiền cho cổ đông phổ thông với tổng giá trị là 283.307.683.945 VND và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với giá trị là 22.964.633.353 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch cụ thể về việc thực hiện việc phân phối lợi nhuận nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Tăng trong kỳ	216.113.330.000	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.083.518.850.000</b>	<b>5.570.186.730.000</b>
Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông	283.307.683.945	408.224.244.952
Cổ tức đã trả bằng tiền trên cổ phiếu phổ thông	203.978.771.690	89.665.200
Cổ tức đã trả bằng tiền trên cổ phiếu ưu đãi	10.062.592.055	-

**25.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	168.021.963	-
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	-	21.611.333	-	-
Cổ đồng khác	418.718.589	-	418.718.589	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>586.740.552</b>	<b>21.611.333</b>	<b>586.740.552</b>	<b>-</b>

**25.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	(61.600.900)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	525.139.652
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>3.412.704.728.109</b>	<b>2.563.484.209.494</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	3.316.777.160.127	2.463.745.397.318
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	33.738.838.101	30.372.859.053
<i>Doanh thu bán điện</i>	27.801.210.389	18.645.321.575
<i>Doanh thu khác</i>	34.387.519.492	50.720.631.548
<b>Trừ:</b>	<b>(3.427.042.399)</b>	<b>(4.289.454.415)</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(8.160.000)	(1.181.719.792)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(3.418.882.399)	(3.107.734.623)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>3.409.277.685.710</u></b>	<b><u>2.559.194.755.079</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	3.313.350.117.728	2.460.358.000.315
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	33.738.838.101	30.372.859.053
<i>Doanh thu bán điện</i>	27.801.210.389	18.645.321.575
<i>Doanh thu khác</i>	34.387.519.492	49.818.574.136
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.984.476.747.320	2.307.438.077.902
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	424.800.938.390	251.756.677.177

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Lãi chuyển nhượng quyền mua cổ phần	228.000.000.000	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	28.220.085.500	320.113.627.010
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	69.025.297.940	69.644.419.280
Cổ tức	1.039.573.565	600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	200.041.678	9.697.739.788
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>326.484.998.683</u></b>	<b><u>399.456.386.078</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	293.170.088.975	223.562.281.373
<i>Bên liên quan</i>	33.314.909.708	175.894.104.705



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn bán đường	3.179.554.539.784	2.340.568.860.976
Giá vốn bán mật đường	28.508.202.000	27.939.798.000
Giá vốn bán điện	27.801.210.389	18.645.321.575
Giá vốn khác	17.971.549.412	38.216.433.873
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.253.835.501.585</u></b>	<b><u>2.425.370.414.424</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	184.235.103.639	187.928.283.517
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.180.292.195	3.880.408.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.854.110.879	2.559.080.052
Khác	10.690.336.899	7.911.509.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>201.959.843.612</u></b>	<b><u>202.279.282.385</u></b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.865.012.337	38.163.204.903
Chi phí nhân viên	7.364.174.890	7.571.117.596
Chi phí khác	4.370.555.987	4.764.252.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>66.599.743.214</u></b>	<b><u>50.498.574.773</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.187.830.819	15.719.906.894
Chi phí nhân viên	35.899.926.425	25.746.638.862
Khấu hao và hao mòn	2.462.690.348	4.358.074.034
(Hoàn nhập dự phòng) Chi phí dự phòng	(2.567.051.054)	1.476.716.641
Chi phí khác	11.040.736.692	9.848.828.762
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>81.488.198.431</u></b>	<b><u>57.150.165.193</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.707.469.925</b>	<b>14.405.995.216</b>
Thu nhập từ cho thuê tài sản	4.239.463.801	11.005.031.229
Khác	3.468.006.124	3.400.963.987
<b>Chi phí khác</b>	<b>(5.725.431.996)</b>	<b>(20.015.073.964)</b>
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(2.121.012.481)	(7.768.759.090)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(871.736.709)	(9.389.306.355)
Khác	(2.732.682.806)	(2.857.008.519)
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN</b>	<b><u>1.982.037.929</u></b>	<b><u>(5.609.078.748)</u></b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.218.010.652.815	2.368.183.001.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.226.022.172	64.681.973.618
Chi phí nhân công	53.216.152.932	39.224.820.192
Chi phí khấu hao và hao mòn	40.711.641.837	32.707.273.942
(Hoàn nhập dự phòng) chi phí dự phòng	(2.292.181.782)	13.609.004.281
Chi phí khác	7.051.155.256	14.613.081.036
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.401.923.443.230</u></b>	<b><u>2.533.019.154.390</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**32.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.999.957.041	43.108.458.915
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	425.869.349	984.774.797
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.425.826.390</b>	<b>44.093.233.712</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>133.861.435.480</b>	<b>217.743.625.634</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	41.929.875.357	44.093.293.712
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.703.865.746	-
Cổ tức	(207.914.713)	(60.000)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>43.425.826.390</b>	<b>44.093.233.712</b>

**32.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**32.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2019</i>	<i>năm 2019</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 31</i>	<i>thúc ngày 31</i>
			<i>tháng 12</i>	<i>tháng 12</i>
			<i>năm 2019</i>	<i>năm 2018</i>
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	4.889.424.497	3.611.428.097	1.277.996.400	1.342.893.112
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.486.927	1.731.352.676	(1.703.865.749)	(2.400.775.720)
Chi phí phải trả ngắn hạn	390.978.712	390.978.712	-	73.107.811
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>5.307.890.136</u></b>	<b><u>5.733.759.485</u></b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>(425.869.349)</u></b>	<b><u>(984.774.797)</u></b>

VND

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa Thu nhập lãi Mua dịch vụ Bán hàng hóa	- 15.060.177.944 26.702.018.824 17.482.819.642	47.252.891.559 34.917.275.008 16.115.220.894 14.846.053.473	
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay Bán hàng hóa Mua hàng hóa Chi phí được chi hộ Thu nhập lãi Mua dịch vụ Chi phí lãi	866.590.050.000 394.876.194.555 131.352.173.168 48.771.321.199 15.595.317.374 1.448.371.338 2.578.767.123	142.000.000.000 24.220.149.511 92.308.461.890 - 5.726.280.823 2.234.724.194 -	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa Chi phí lãi Thu nhập lãi Bán hàng hóa Cho vay Vay	160.230.541.500 2.361.225.420 1.881.982.885 8.832.392.429 303.700.000.000 17.000.000.000	55.795.621.333 7.390.174.980 7.159.609.798 878.704.000 - -	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	-	76.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	6.748.786.470	11.551.099.965	

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
				VND
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Vay Mua hàng hóa Bán hàng hóa Chi phí lãi Cho vay Chi hộ Thu nhập lãi	640.200.000.000 73.054.679.504 11.594.600.000 6.632.262.774 - - -	- 152.336.280.000 40.644.889.880 2.653.089.043 214.000.000.000 14.902.399.628 1.956.780.821
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí được chi hộ Cho vay Mua hàng hóa Bán hàng hóa	9.717.198.181 5.500.000.000 1.011.820.700 -	- - 76.776.250.315 3.732.531.478
Bà Huỳnh Bích Ngọc (TM số 17.2)	Chủ tịch	Mua cổ phần	166.910.400.000	-
Ông Đặng Văn Thành (TM số 17.2)	Cổ đông	Mua cổ phần	151.911.300.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	11.980.054.998	-



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
				VND
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Bán nguyên liệu Mua dịch vụ Chi phí được chi hộ Cung cấp dịch vụ	7.180.190.931 6.189.964.298 4.744.833.105 -	1.317.638.320 - - 7.210.697.153
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa Cho vay	- 3.000.000.000	3.667.365.435 -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	1.876.094.223	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	634.499.852.900 47.432.955.750	468.760.886.343 78.263.836.738
Công ty TNHH MTV Nước Mياqua	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	2.554.434.936	1.444.716.192
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ Mua hàng hóa Chi phí lãi Mua nguyên liệu	10.055.134.603 7.735.778.481 4.412.942.247 1.734.679.208	2.938.047.089 - 5.369.979.451 -
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản cố định Mua dịch vụ	- 1.271.633.679	52.090.909.091 1.947.257.408

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	754.300.000 1.684.618.047	13.939.118.997 7.497.892.846	
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa Mua nguyên liệu	25.314.000.006 5.878.181.500	- -	
<b>Giao dịch với bên liên quan khác</b>					
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:					
Lương và thưởng			6.361.259.516	5.380.716.901	VND

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	224.625.425.235	220.067.100.925	
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	98.422.606.456	2.764.139.121	
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	14.993.416.835 9.170.867.450	14.993.416.835 9.170.867.450	
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	17.654.306.750	1.385.328.001	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	12.123.180.850	4.115.587.316	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	-	7.261.165.198	
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	2.875.343.205	3.041.508.821	
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	2.443.817.016	-	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.734.372.832	12.962.927.728	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An 1	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	267.865.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	-	178.172.669.600	
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa Bán tài sản Cung cấp dịch vụ	2.172.029.015 220.253.510 -	10.485.328.088 370.253.510 264.000.000	
			<b>386.435.619.154</b>	<b>732.919.292.593</b>	



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (*)	Công ty con	Mua hàng hóa	332.299.350.039	114.390.851.239	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	433.576.050.183	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	160.000.000.000	-	
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	147.206.813.200	-	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (*)	Công ty con	Mua hàng hóa	97.350.120.000	98.712.057.550	
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng <sup>1</sup>	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	70.137.489.034	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	62.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín <sup>1</sup>	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	12.000.000.000	
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	2.576.656.000	2.279.656.000	
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	5.891.546.722	-	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.876.011.646	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tám Bình An <sup>1</sup>	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	67.250.050.000	
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	1.365.532.806	5.851.260.788	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.127.769.390.413</b>	<b>804.197.414.794</b>	

(\*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 8,0% tới 9,5% một năm.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>VND</b>				
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Ván	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	675.000.000.000	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	343.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	4.036.648.085	4.041.998.803 89.200.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	3.474.395.995	2.574.402.080
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	3.253.276.470	1.504.109.587
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	2.355.863.132	6.560.784.052
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi hộ	1.943.835.613	2.987.465.801
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	1.015.597.690	6.104.293.869
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	651.847.324	2.231.283.100
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	32.876.712	4.925.445.208
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín 1	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	4.836.008.579
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An 1	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	6.423.420.234
Các bên liên quan khác		Chi hộ	4.315.068	48.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.034.768.656.089</b>	<b>710.327.011.313</b>



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>VND</b>				
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	146.410.731.418	104.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Cho vay	10.855.404.999	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Cho vay	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Cho vay	3.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>185.766.136.417</b>	<b>124.000.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

#### Phải trả người bán ngắn hạn

Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	392.803.457.140	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	43.113.026.226	33.631.016.370
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	16.740.954.300	9.284.452.174
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.838.323.277	7.544.463.894
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.409.561.623	17.780.231.941
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Mua dịch vụ	7.010.215.999	25.573.844.962
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	5.489.516.368	2.526.104.957
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An 1	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	2.449.692.000



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	1.420.122.949	4.484.094.094	
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	1.872.024.601	
Công ty TNHH MTV Mía đường Swayrieng <sup>1</sup>	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	18.289.801.639	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	-	6.053.714.700	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.923.230.198	
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu và dịch vụ	1.101.127.997	3.833.331.403	
			<b>488.926.305.879</b>	<b>136.246.002.933</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>					
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	62.740.980.500	-	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	842.934.838	-	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.800.000.000	
			<b>64.797.915.338</b>	<b>17.014.000.000</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>					

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>VND</b>				
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (*)	Công ty con	Vay	130.358.000.000	140.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (*)	Công ty con gián tiếp	Vay	116.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (*)	Công ty con	Vay	12.600.000.000	14.200.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội 1	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Vay	-	308.370.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	-	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>258.958.000.000</b>	<b>479.070.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
				VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí được chi hộ Chi phí lãi	48.771.321.199 1.464.097.581	1.499.951.939
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí được chi hộ	9.717.198.181	-
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Công ty con	Chi phí được chi hộ	4.744.833.105	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	67.208.785.200
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	-	8.810.394.928
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	8.000.000.000
Các bên liên quan khác		Chi phí lãi	-	2.286.132.876
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>64.697.450.066</b>	<b>87.805.264.943</b>

<sup>1</sup> Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dưới 1 năm	14.277.041.741	17.467.535.741
Từ 1 – 5 năm	41.593.747.814	44.610.440.426
Trên 5 năm	314.900.917.227	319.453.701.573
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>370.771.706.782</b>	<b>381.531.677.740</b>

**35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	8.535	31.138
Ngoại tệ		
- USD	310.393	55.528
- GBP	-	630
- AUD	-	950
- INR	-	18.140

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Lê Văn Danh  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngũ  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020